

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022  
(Đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>Báo cáo của Ban Điều hành</b>                              | 2-4     |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>      | 5-6     |
| <b>Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                       | 7 – 8   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ       | 9       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                 | 10      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ              | 11 – 36 |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần đầu tư Apax Holdings (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần đầu tư Apax Holdings được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105824156 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 07 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 831.506.610.000 đồng (Tám trăm ba mươi một tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là IBC và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE). Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 83.150.661 cổ phần.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | Chủ tịch   |                            |
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh  | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Trọng Quỳnh | Thành viên |                            |
| Ông Quách Mạnh Hào     | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Minh Chính  | Thành viên |                            |
| Ông Sang Ho Jung       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 16/03/2022 |

**Các thành viên của Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                            |                    |
|----------------------------|--------------------|
| Ông Travis Richard Stewart | Tổng Giám đốc      |
| Ông Nguyễn Hoàng Lương     | Giám đốc tài chính |
| Ông Nguyễn Mạnh Phú        | Kế toán trưởng     |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

|                            |                      |                            |
|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| Bà Phạm Thị Thanh Thọ      | Trưởng ban kiểm soát |                            |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Khuyên | Thành viên           |                            |
| Bà Trần Thị Mỹ Nga         | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 16/03/2022   |
| Bà Phạm Thị Diệp           | Thành viên           | Miễn nhiệm ngày 16/03/2022 |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần đầu tư Apax Holdings đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**Cam kết khác**

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

**Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành  
Chủ tịch HĐQT**



**Nguyễn Ngọc Thủy**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 55/BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**  
**Công ty Cổ phần đầu tư Apex Holdings**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần đầu tư Apex Holdings được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Các vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần đầu tư Apex Holdings được kiểm toán/soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty trình bày lại chỉ tiêu Thuế TNDN phải nộp và Lợi nhuận sau thuế do ghi nhận giảm chi phí thuế TNDN năm 2021 được miễn giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>59.967.367.275</b>    | <b>85.802.913.233</b>          |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>41.073.882.816</b>    | <b>5.532.235.854</b>           |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 41.073.882.816           | 5.532.235.854                  |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | -                              |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>18.760.510.463</b>    | <b>80.270.677.379</b>          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 15.829.840.800           | -                              |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 2.729.358.163            | 2.420.700.222                  |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | -                        | 535.000.000                    |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 201.311.500              | 77.314.977.157                 |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>132.973.996</b>       | <b>-</b>                       |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11.a        | 71.287.015               | -                              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | -                        | -                              |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 61.686.981               | -                              |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.989.046.277.198</b> | <b>1.907.889.026.631</b>       |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>75.852.789.350</b>    | <b>-</b>                       |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8.b         | 75.852.789.350           | -                              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>419.476.684</b>       | <b>459.840.220</b>             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 419.476.684              | 459.840.220                    |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 1.171.961.670            | 1.139.016.215                  |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (752.484.986)            | (679.175.995)                  |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>9</b>    | <b>5.384.071.705</b>     | <b>-</b>                       |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 5.384.071.705            | -                              |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>4</b>    | <b>1.905.321.976.301</b> | <b>1.906.170.375.367</b>       |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 1.728.810.760.000        | 1.734.082.260.000              |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 178.000.000.000          | 190.000.000.000                |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 239.100.000              | 239.100.000                    |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     |             | (1.727.883.699)          | (18.150.984.633)               |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | -                              |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>2.067.963.158</b>     | <b>1.258.811.044</b>           |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11.b        | 2.067.963.158            | 1.258.811.044                  |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.049.013.644.473</b> | <b>1.993.691.939.864</b>       |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**  
**(Tiếp theo)**

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Đơn vị tính: VND         |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             |                          | Số đầu năm               |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>806.211.570.411</b>   | <b>781.663.012.105</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>94.400.290.001</b>    | <b>70.005.540.883</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 13.a        | 3.249.644.424            | 15.777.782.494           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 14          | -                        | 50.000.000               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 15          | 27.807.989.794           | 30.994.350.087           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 3.363.439.024            | 1.358.487.152            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 16.a        | 27.236.089.914           | 12.080.773.450           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 17.a        | 5.524.753.845            | 1.305.047.700            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 12.a        | 27.218.373.000           | 8.439.100.000            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>711.811.280.410</b>   | <b>711.657.471.222</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 12.b        | 711.811.280.410          | 711.657.471.222          |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>1.242.802.074.062</b> | <b>1.212.028.927.759</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>18</b>   | <b>1.242.802.074.062</b> | <b>1.212.028.927.759</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 831.506.610.000          | 831.506.610.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 831.506.610.000          | 831.506.610.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 15.335.740.000           | 15.335.740.000           |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 395.959.724.062          | 365.186.577.759          |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 365.186.577.759          | 190.312.674.005          |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 30.773.146.303           | 174.873.903.754          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>2.049.013.644.473</b> | <b>1.993.691.939.864</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Phú

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2022**

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết<br>t minh | Kỳ này         | Đơn vị tính: VND<br>Kỳ trước |
|-------|---|------------------|----------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 19               | 29.884.556.296 | 2.731.077.273                |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ   |                  | -              | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                |                  | 29.884.556.296 | 2.731.077.273                |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán   | 20               | 19.170.515.316 | 910.338.632                  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               |                  | 10.714.040.980 | 1.820.738.641                |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21               | 54.421.547.591 | 88.335.886.518               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  | 22               | 17.699.972.875 | 43.088.764.836               |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay   |                  | 33.935.907.949 | 32.239.605.257               |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết                        |                  | -              | -                            |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng   |                  | -              | -                            |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 23               | 8.843.456.897  | 3.848.965.384                |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} |                  | 38.592.158.799 | 43.218.894.939               |
| 31    | 12. Thu nhập khác   | 24               | 10.132.500     | -                            |
| 32    | 13. Chi phí khác  | 25               | 108.686.736    | 1.189.166.336                |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   |                  | (98.554.236)   | 1.189.166.336                |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          |                  | 38.493.604.563 | 42.029.728.603               |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 26               | 7.720.458.260  | 9.058.842.397                |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                               |                  | 30.773.146.303 | 32.970.886.206               |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Phú

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Nguyễn Ngọc Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Kỳ này                  | Đơn vị tính: VND<br>Kỳ trước |
|-------|--|-------------------------|------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |                         |                              |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>38.493.604.563</b>   | <b>42.029.728.603</b>        |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   | <b>(21.715.431.585)</b> | <b>(45.222.944.058)</b>      |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định   | 73.308.991              | 92.810.850                   |
| 03    | - Các khoản dự phòng   | (16.423.100.934)        | 7.318.348.647                |
| 05    | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (39.301.547.591)        | (87.496.888.336)             |
| 06    | - Chi phí lãi vay  | 33.935.907.949          | 34.862.784.781               |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>16.778.172.978</b>   | <b>(3.193.215.455)</b>       |
| 09    | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | (15.420.848.154)        | 92.014.067.733               |
| 11    | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | (1.455.586.025)         | 2.568.325.054                |
| 12    | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | (880.439.129)           | (217.931.092)                |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  | (22.924.900.621)        | (15.355.947.596)             |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (11.660.403.445)        | (3.159.526.989)              |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>(35.564.004.396)</b> | <b>72.655.771.655</b>        |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |                         |                              |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                | (5.417.017.160)         |                              |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                  | 535.000.000             |                              |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | (20.228.500.000)        | (200.713.400.308)            |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 76.800.000.000          | 40.800.000.000               |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 483.086.330             | 57.495.340.790               |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>52.172.569.170</b>   | <b>(102.418.059.518)</b>     |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                               |                         |                              |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 62.704.865.188          | 29.925.100.000               |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | (43.771.783.000)        | -                            |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>18.933.082.188</b>   | <b>29.925.100.000</b>        |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>35.541.646.962</b>   | <b>162.812.137</b>           |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 5.532.235.854           | 1.521.951.763                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 41.073.882.816          | 1.684.763.900                |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Phú

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần đầu tư Apax Holdings được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105824156 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 07 tháng 07 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 831.506.610.000 đồng (Tám trăm ba mươi một tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 83.150.661 cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 197 người

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn quản lý, đầu tư.

**Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm**

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Đại lý, môi giới, đầu giá (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: tư vấn du học.

**Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ               | Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Anh Ngữ Apax                      | Quận Cầu Giấy, Hà Nội | Giáo dục Tiếng Anh                   | 66,36%                | 66,36%                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Igarten       | Quận Ba Đình, Hà Nội  | Giáo dục mầm non                     | 51,2%                 | 51,2%                  |
| Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia | Quận Đống Đa, Hà Nội  | Giáo dục tiểu học                    | 99,35%                | 51%                    |

### ***Danh sách các công ty liên kết***

Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng giáo dục (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục Apax ngày 04/01/2022) có trụ sở chính tại số 12 ngách 1, ngõ 111 Nguyễn Xiển, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội. Người đại diện pháp luật bao gồm: Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn Ngọc Thủy và Nguyễn Hoàng Lương. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan và kinh doanh bất động sản.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

#### ***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.4. Các khoản đầu tư tài chính**

### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **2.5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.6. Tài sản cố định hữu hình**

##### **2.6.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.6.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                            |        |
|----------------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải      | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 năm  |

### **2.7. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### **2.8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.10. Vay và thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

### **2.11. Trái phiếu phát hành**

Công ty đã phát hành trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, nhưng trái phiếu phát hành không xác định được số lượng cổ phiếu tại thời điểm phát hành mà phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn nên được Công ty trình bày là trái phiếu thường. Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay dài hạn.



Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ

#### **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.14. Doanh thu**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

#### **2.16. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao

gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **2.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 131.864.885           | 5.373.514.191        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.942.017.931        | 158.721.663          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>41.073.882.816</b> | <b>5.532.235.854</b> |

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(chi tiết phụ lục số 01)

### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------|
|   | VND                   | VND        |
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>    |                       |            |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | 15.829.840.800        | -          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.829.840.800</b> | <b>-</b>   |

#### b. Phải thu khách hàng các bên liên quan

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------|
|   | VND                   | VND        |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | 15.829.840.800        | -          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.829.840.800</b> | <b>-</b>   |

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

#### a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục       | 1.727.858.163        | -                    |
| Công ty cổ phần Vicad tư vấn Đầu tư và thiết kế | -                    | 1.027.616.995        |
| Lad Capital                                     | 571.000.000          | -                    |
| Các đối tượng khác                              | 430.500.000          | 1.393.083.227        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.729.358.163</b> | <b>2.420.700.222</b> |

#### b. Trả trước cho người bán các bên liên quan

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm |
|---|----------------------|------------|
|   | VND                  | VND        |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | 1.727.858.163        | -          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.727.858.163</b> | <b>-</b>   |

### 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                   | Số cuối kỳ |          | Số đầu năm         |          |
|-------------------|------------|----------|--------------------|----------|
|                   | Giá trị    | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                   | VND        | VND      | VND                | VND      |
| Bà Nguyễn Thị Hải | -          | -        | 535.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>       | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>535.000.000</b> | <b>-</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                    | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>   | <b>201.311.500</b>    | -        | <b>77.314.977.157</b> | -        |
| Tạm ứng                            | -                     | -        | 8.916.318             | -        |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược  | 5.000.000             | -        | 75.857.789.350        | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 196.311.500           | -        | 1.448.271.489         | -        |
| <b>b. Phải thu khác dài hạn</b>    | <b>75.852.789.350</b> | -        | -                     | -        |
| Công ty CP Terra Gold Việt Nam (*) | 75.852.789.350        | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>76.054.100.850</b> | -        | <b>77.314.977.157</b> | -        |

(\*) Theo Thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHT/TG-APAX ngày 10/06/2019 về việc nhận chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thực hiện dự án: Tổ hợp công trình hỗn hợp thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở, nhà trẻ và trường học của Công ty CP Terra Gold Việt Nam. Chủ đầu tư là Công ty CP Terra Gold Việt Nam tại khu đất số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy. Theo đó, thỏa thuận này được thiết lập cho mục đích ký hợp đồng chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thuộc dự án trên Terra Gold sang cho Bên nhận chuyển nhượng phù hợp do Công ty CP Đầu tư Apax Holdings chỉ định. Việc thực hiện thỏa thuận được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 0608/2019/QĐ-HĐQT ngày 06/08/2019. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 07/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 09/03/2021, trong vòng 03 năm kể từ ngày ký thỏa thuận hai bên sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng Phần dự án trường học. Thỏa thuận bổ sung số 10/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 02/07/2021 bổ sung Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings còn phải thanh toán cho Công ty CP Terra Gold Việt nam giá chuyển nhượng bao gồm: Tiền thuê đất với số tiền là 5.302.789.350 đồng (*Năm tỷ ba trăm linh hai triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn ba trăm năm mươi đồng*) và tiền sử dụng đất.

**b. Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan**

|  |             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--|-------------|--------------------|--------------------|
|  |             | VND                | VND                |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax             | Công ty con |                    | 100.000.000        |
| Công ty cổ phần tập đoàn giáo dục Egroup | Công ty mẹ  | 130.950.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                              |             | <b>130.950.000</b> | <b>100.000.000</b> |

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|------------|
|                                | VND                  | VND        |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> |                      |            |
| Dự án trường liên cấp          | 5.384.071.705        | -          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>5.384.071.705</b> | -          |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| <b>Khoản mục</b>              | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                            |                                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 802.350.909                | 336.665.306                      | 1.139.016.215        |
| Số tăng trong kỳ              | -                          | 32.945.455                       | 32.945.455           |
| - <i>Mua trong kỳ</i>         |                            | 32.945.455                       | 32.945.455           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>802.350.909</b>         | <b>369.610.761</b>               | <b>1.171.961.670</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                                  |                      |
| Số dư đầu năm                 | 394.489.168                | 284.686.827                      | 679.175.995          |
| Số tăng trong kỳ              | 40.117.548                 | 33.191.443                       | 73.308.991           |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 40.117.548                 | 33.191.443                       | 73.308.991           |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>434.606.716</b>         | <b>317.878.270</b>               | <b>752.484.986</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                                  |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 407.861.741                | 51.978.479                       | 459.840.220          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>367.744.193</b>         | <b>51.732.491</b>                | <b>419.476.684</b>   |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 285.401.670 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 30/06/2022: 0 đồng

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>            |                      |                      |
| - Phí bản quyền email         | 71.287.015           | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>71.287.015</b>    | <b>-</b>             |
| <b>b. Dài hạn</b>             |                      |                      |
| - Chi phí môi giới trái phiếu | 879.629.629          | 1.231.481.479        |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.178.571.621        | 27.329.565           |
| - Chi phí khác                | 9.761.908            |                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.067.963.158</b> | <b>1.258.811.044</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Số cuối kỳ             |                        | Trong kỳ              |                       | Số đầu năm             | Số có khả năng trả nợ  | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                  |                        |                        |                  |
|   |                        |                        |                       |                       |                        |                        |                  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                  | <b>27.218.373.000</b>  | <b>27.218.373.000</b>  | <b>61.622.273.000</b> | <b>42.843.000.000</b> | <b>8.439.100.000</b>   | <b>8.439.100.000</b>   |                  |
| Vay ngắn hạn                            | 26.339.590.000         | 26.339.590.000         | 60.743.490.000        | 42.843.000.000        | 8.439.100.000          | 8.439.100.000          |                  |
| Trương Thị Tâm (1)                      | 6.319.700.000          | 6.319.700.000          | -                     | 744.300.000           | 7.064.000.000          | 7.064.000.000          |                  |
| Vũ Cẩm La Hương (2)                     | 1.375.100.000          | 1.375.100.000          | -                     | -                     | 1.375.100.000          | 1.375.100.000          |                  |
| Nguyễn Thị Hải (3)                      | 18.644.790.000         | 18.644.790.000         | 60.743.490.000        | 42.098.700.000        | -                      | -                      |                  |
| <b>Nợ Dài hạn đến hạn trả</b>           | <b>878.783.000</b>     | <b>878.783.000</b>     | <b>878.783.000</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6) | 878.783.000            | 878.783.000            | 878.783.000           | -                     | -                      | -                      |                  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                   | <b>711.811.280.410</b> | <b>711.811.280.410</b> | <b>1.082.592.188</b>  | <b>928.783.000</b>    | <b>711.657.471.222</b> | <b>711.657.471.222</b> |                  |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (4)  | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        | -                     | -                     | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |                  |
| Trái phiếu chuyển đổi (5)               | 72.584.001.608         | 72.584.001.608         | 187.165.860           | -                     | 72.396.835.748         | 72.396.835.748         |                  |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (6) | 35.118.350.621         | 35.118.350.621         | 895.426.328           | 928.783.000           | 35.151.707.293         | 35.151.707.293         |                  |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax (7)        | 304.108.928.181        | 304.108.928.181        | -                     | -                     | 304.108.928.181        | 304.108.928.181        |                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>739.029.653.410</b> | <b>739.029.653.410</b> | <b>62.704.865.188</b> | <b>43.771.783.000</b> | <b>720.096.571.222</b> | <b>720.096.571.222</b> |                  |

**c. Vay và thuê tài chính các bên liên quan**

| Mối quan hệ | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-------------|-----------------|-----------------|
| Công ty con | 304.108.928.181 | 304.108.928.181 |

(1) Khoản vay theo Hợp đồng vay với số tiền cho vay là 6.319.700.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, lãi suất là 12%/năm.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01.07.2021/HDV/AH-VCLH ngày 01/07/2021 với số tiền cho vay là: 1.375.100.000 đồng, thời hạn cho vay từ 01/07/2021 đến ngày 01/07/2022, lãi suất là 7%/năm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 04.01.2022/HDV/NTH-AH ngày 04/01/2022 với số tiền cho vay là: 65.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 9 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất là 5%/năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

## Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(4) Theo Biên bản họp HĐQT số 1409/2020/BB-HĐQT ngày 14/09/2020, Nghị quyết hội đồng quản trị số 1709/2020/NQ-HĐQT ngày 17/09/2020 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 trái phiếu; Ngày phát hành ngày 01/10/2020 và ngày kết thúc đợt phát hành ngày 21/12/2020. Đây là loại trái phiếu kỳ hạn 3 năm, trả lãi 6 tháng/lần với lãi suất cố định 12,5%/năm. Theo quy định, trái chủ được quyền yêu cầu Apax Holdings mua lại tối đa 50% trái phiếu sau 12 tháng và 100% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành. Khi đó, trái phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định tương ứng là 10,5%/năm và 11,5%/năm. Ngược lại, trong điều kiện Apax Holdings có nhu cầu mua lại trái phiếu trước hạn kể từ 24 tháng đến dưới 36 tháng thì lãi suất sẽ là 12,5% với tối đa 100% tổng số lượng trái phiếu mà trái chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị mua lại.

+ Lãi suất danh nghĩa bằng VND: Trái phiếu có lãi suất cố định

+ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.

Mỗi trái phiếu sẽ được tính lãi kể từ và bao gồm ngày phát hành hoặc ngày tổ chức phát hành thực tế nhận số tiền đặt mua đối với trái phiếu đó, tùy ngày nào đến sau cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán/hoàn trả gốc trái phiếu.

- Lãi suất phát hành thực tế: Trái phiếu có lãi cố định 12,5%/năm.

Đại lý quản lý tài sản đảm bảo: Công ty CP Chứng khoán An Bình.

- Hình Thức đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản.

- Tài sản bảo đảm: Nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi Trái phiếu, lãi chậm trả Trái phiếu và các nghĩa vụ thanh toán khác của tổ chức phát hành đối với và liên quan đến trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản tương ứng với 125% Tổng giá trị Trái phiếu lưu hành theo mệnh giá. Từ ngày phát hành cho đến ngày báo cáo kết quả phát hành, tài sản bảo đảm là 7.500.000 cổ phần Công ty CP Anh ngữ Apax thuộc sở hữu của Tổ chức phát hành và các quyền, lợi ích phát sinh từ/có liên quan đến số cổ phiếu này kể từ ngày thể chấp. Số lượng cổ phần thể chấp ban đầu có thể được điều chỉnh tùy nhiên phải đảm bảo tổng giá trị cổ phần thể chấp ban đầu sau khi kết thúc đợt phát hành không thấp hơn 125% Tổng giá trị Trái phiếu lưu hành theo mệnh giá.

(5) Ngày 21/06/2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ lần 1 với giá trị 207 tỷ đồng trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và lãi suất phát hành 5%/năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2018. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Trái chủ có quyền thực hiện chuyển đổi hoặc không chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ khối lượng trái phiếu đang nắm giữ. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Phương thức tính giá chuyển đổi như sau: giá thực hiện chuyển đổi sẽ được xác định theo công thức sau nhưng không cao hơn giá tham khảo và không thấp hơn giá điều chỉnh:

- Giá tham khảo: giá bình quân của: 1 tháng giao dịch + 1 tuần giao dịch + 1 ngày giao dịch (được xác định trước bằng văn bản) chia cho 3;
- Giá điều chỉnh: 70% của giá tham khảo;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định mức giá chuyển đổi cụ thể tại thời điểm chuyển đổi theo tiêu chí giá tham khảo và giá điều chỉnh như đã nêu trên.

Do trái phiếu phát hành không xác định được số lượng cổ phiếu tại thời điểm phát hành mà phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn nên được Công ty trình bày là trái phiếu thường.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi sẽ được sử dụng như sau:

- Giải ngân số tiền 188.785.840.000 đồng để mua 18.878.584 cổ phiếu Apax English, nâng tổng số cổ phiếu Công ty sở hữu tại Apax English lên 42.169.384 cổ phiếu;
- Bổ sung nguồn vốn lưu động cho các hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings số tiền: 18.214.160.000 đồng.

Chi phí phát hành trái phiếu là 2.170.000.000 đồng, chi phí này được phân bổ đều vào chi phí hàng năm với thời hạn 05 năm.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2018 thông qua phương án Phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ I năm 2019 số 0609/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 09 năm 2019 thông qua việc thay đổi cách tính giá chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi; Nghị quyết số 210/2019/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc phê duyệt chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu cho trái chủ, đã thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu cho trái chủ như sau:

Tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 103 trái phiếu

Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi: 103.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)

Tỷ lệ chuyển đổi: 1: 49.835,54 (Một trái phiếu được chuyển đổi thành 49.835,54 cổ phiếu). Nguyên tắc làm tròn số cổ phiếu được chuyển đổi: theo nguyên tắc làm tròn xuống. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống sẽ bị hủy.

Ngày chuyển đổi: 02 tháng 10 năm 2019

Ngày chốt danh sách trái chủ để chuyển đổi: 27 tháng 09 năm 2019

Ngày chốt danh sách để trả lãi trái phiếu (gần nhất): 11 tháng 09 năm 2019

Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 5.133.059 cổ phiếu

Chuyển đổi 103 trái phiếu (giá trị trái phiếu là 103 tỷ đồng) thành 5.133.059 cổ phiếu với giá chuyển đổi 20.066 đồng. Tại ngày 11/10/2019, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu theo văn bản số 6152/UBCK-QLCB.

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 1908/2021/NQ-HĐQT ngày 19/08/2021, Công ty tiếp tục chuyển đổi trái phiếu như sau:

Tổng khối lượng trái phiếu đã chuyển đổi: 31 trái phiếu

Tổng giá trị trái phiếu đã chuyển đổi: 31.000.000.000 đồng (theo mệnh giá)

Tỷ lệ chuyển đổi: 1: 50.352,47 (Một trái phiếu được chuyển đổi thành 50.352,47 cổ phiếu). Nguyên tắc làm tròn số cổ phiếu được chuyển đổi: theo nguyên tắc làm tròn xuống. Cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống sẽ bị hủy.

Ngày chuyển đổi: 19 tháng 08 năm 2021

Ngày chốt danh sách trái chủ để chuyển đổi: 17 tháng 08 năm 2021

Ngày chốt danh sách để trả lãi trái phiếu (gần nhất): 11 tháng 06 năm 2021

Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 1.560.926 cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(6) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 2021/HDDTD/VPB-APAX ngày 24/05/2021. Tổng hạn mức vay 229.958.000.000 đồng. Giá trị nhận theo từng kế ước nhận nợ. Kế ước nhận nợ kỳ này là 84 tháng. Từ ngày 28/5/2021 đến 28/05/2028. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 10,1%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong 02 tháng và hết 02 tháng lãi suất được điều chỉnh (+) biên độ 2,5%/năm. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 35.151.707.293 đồng. Tài sản cầm cố bao gồm các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL/NGUYENNGOCTHUY ngày 24/05/2021: Bên bảo lãnh là Ông Nguyễn Ngọc Thủy. Bên được bảo lãnh là Công ty CP Đầu tư Apax Holdings;
2. Hợp đồng cầm cố chứng khoán để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/HDCCCCK/VPB-APAX ngày 24/05/2021: Bên cầm cố là Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup tài sản cầm cố chứng khoán sau đây thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup do Công ty CP Đầu tư Apax Holdings phát hành và toàn bộ cổ tức/lãi, quyền mua chứng khoán và các quyền và lợi ích vật chất khác phát sinh từ số chứng khoán này mã chứng khoán là IBC số lượng cổ phiếu 3.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000đ/Cổ phiếu. Bên vay là Công ty CP Đầu tư Apax Holdings. Bên nhận cầm cố Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tài sản cầm cố đang được niêm yết để giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Tài sản cầm cố được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và được quản lý bởi Công ty CP Chứng khoán VPS và đã được phong tỏa số lượng chứng khoán tại thời điểm cầm cố;
3. Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCQTS/VPB-APAX ngày 24/05/2021: Bên thế chấp Công ty CP Đầu tư Apax Holdings và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tài sản thế chấp Tất cả các quyền tài sản có phát sinh hoặc liên quan đến thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHH/TG-APAX ngày 10/06/2019 giữa Công ty CP Terra Gold Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Apax Holdings.

(7) Hợp đồng cho vay tiền số 31.12/2021/HĐVV/AE-AH ngày 31/12/2021 với Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings, ngày đáo hạn là 31/12/2023 với số tiền 304.108.928.181 đồng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích vay là phục vụ hoạt động kinh doanh.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ           |                          | Số đầu năm            |                          |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                  | VND                      | VND                   | VND                      |
| Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Ecapital | -                    | -                        | 13.550.516.100        | 13.550.516.100           |
| Công ty cổ phần đầu tư Eduland           | 409.638.800          | 409.638.800              | 367.327.200           | 367.327.200              |
| Công ty TNHH Kiến tạo và kiệt tác        | 598.569.086          | 598.569.086              | -                     | -                        |
| Công ty TNHH KPMG                        | 1.384.748.200        | 1.384.748.200            | 1.384.748.200         | 1.384.748.200            |
| Các đối tượng khác                       | 856.688.338          | 856.688.338              | 475.190.994           | 475.190.994              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.249.644.424</b> | <b>3.249.644.424</b>     | <b>15.777.782.494</b> | <b>15.777.782.494</b>    |

**b. Phải trả người bán ngắn hạn các bên liên quan**

|  |                         | Số cuối kỳ | Số đầu năm     |
|--|-------------------------|------------|----------------|
|  |                         | VND        | VND            |
| Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Ecapital | Cùng đại diện pháp luật | -          | 13.550.516.100 |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                  | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|----------------------------------|------------|-------------------|
|                                  | VND        | VND               |
| Công ty Cổ phần Hồng Hạc Đại Lái | -          | 50.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>-</b>   | <b>50.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                               | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                 | VND                   | VND                   | VND                     | VND                     | VND                     |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 1.024.746.939         | 1.929.252.542         | 2.296.900.655           | -                       | 657.098.826             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 28.771.983.033        | 7.720.458.260         | 11.660.403.445          | -                       | 24.832.037.848          |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 986.550.186           | 3.269.676.757         | 1.937.373.823           | -                       | 2.318.853.120           |
| Thuế nhà thầu                          | -                   | -                     | 108.025.604           | 169.712.585             | 61.686.981              | -                       |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 211.069.929           | 102.639.431           | 313.709.360             | -                       | -                       |
| <b>Cộng</b>                            | -                   | <b>30.994.350.087</b> | <b>13.130.052.594</b> | <b>16.378.099.868</b>   | <b>61.686.981</b>       | <b>27.807.989.794</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay           | 22.709.221.188        | 10.080.909.739        |
| Các chi phí phải trả khác | 4.526.868.726         | 1.999.863.711         |
| <b>Cộng</b>               | <b>27.236.089.914</b> | <b>12.080.773.450</b> |

**b. Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan**

|   | Mối quan hệ      | Số cuối kỳ     | Số đầu năm  |
|---|------------------|----------------|-------------|
|   |                  | VND            | VND         |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax              | Công ty con      | 12.355.323.199 | 463.076.419 |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | Công ty liên kết | 3.992.868.726  | -           |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy                      | Chủ tịch HĐQT    | -              | 596.054.794 |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Phải trả khác ngắn hạn**

|                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn | 154.734.200          | 94.666.200           |
| Bảo hiểm xã hội    | 71.910.894           | -                    |
| Phải trả khác      | 5.298.108.751        | 1.210.381.500        |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.524.753.845</b> | <b>1.305.047.700</b> |

**b. Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan**

|  | Mối quan hệ | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|--|-------------|---------------|---------------|
|  |             | VND           | VND           |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax             | Công ty con | 5.298.108.751 | -             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup | Công ty mẹ  | -             | 1.210.381.500 |

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ( đã điều chỉnh lại) | Cộng                     |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước      | 815.897.350.000        | -                     | 190.312.674.005  | 1.006.210.024.005        |
| Lãi trong năm            |                        | -                     | 174.873.903.754  | 174.873.903.754          |
| Tăng vốn trong kỳ        | 15.609.260.000         | 15.335.740.000        | -  | 30.945.000.000           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b> | <b>831.506.610.000</b> | <b>15.335.740.000</b> | <b>365.186.577.759</b>                                 | <b>1.212.028.927.759</b> |
| Lãi trong kỳ             |                        |                       | 30.773.146.303   | 30.773.146.303           |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>831.506.610.000</b> | <b>15.335.740.000</b> | <b>395.959.724.062</b>                                 | <b>1.242.802.074.062</b> |

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                       | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ         | Số đầu năm             | Tỷ lệ         |
|---------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|                                       | VND                    | %             | VND                    | %             |
| - Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup | 496.899.990.000        | 59,76%        | 496.899.990.000        | 59,76%        |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thùy                | 66.939.760.000         | 8,05%         | 66.939.760.000         | 8,05%         |
| - Các cổ đông khác                    | 267.666.860.000        | 32,19%        | 267.666.860.000        | 32,19%        |
|                                       | <b>831.506.610.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>831.506.610.000</b> | <b>100,0%</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm         | 831.506.610.000        | 815.897.350.000        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                      | 15.609.260.000         |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   | -                      | -                      |
| <b>- Vốn góp cuối kỳ</b>  | <b>831.506.610.000</b> | <b>831.506.610.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 83.150.661        | 83.150.661        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 83.150.661        | 83.150.661        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>83.150.661</i> | <i>83.150.661</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 83.150.661        | 83.150.661        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>83.150.661</i> | <i>83.150.661</i> |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 29.884.556.296        | 2.731.077.273        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>29.884.556.296</b> | <b>2.731.077.273</b> |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND    |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 19.170.515.316        | 910.338.632        |
| <b>Cộng</b>                | <b>19.170.515.316</b> | <b>910.338.632</b> |

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay                      | 1.547.591             | 64.865                |
| - Lãi khoản đặt cọc với ông Nguyễn Ngọc Thủy | -                     | 13.335.821.653        |
| - Doanh thu nhượng quyền mua cổ phần         | -                     | 75.000.000.000        |
| - Doanh thu từ bán quyền mua cổ phần (*)     | 15.120.000.000        | -                     |
| - Lãi chuyển nhượng cổ phần (**)             | 39.300.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>54.421.547.591</b> | <b>88.335.886.518</b> |

(\*) Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua cổ phần số: 2502/2022/HĐCNQM/APAX-NNT ngày 25/02/2022 giữa Công ty cổ phần đầu tư Apax Holdings và Ông Nguyễn Ngọc Thủy. Theo đó số lượng quyền mua cổ phần được chuyển nhượng: 1.890.000 quyền mua. Giá chuyển nhượng quyền mua cổ phần: 8.000 đồng/ 1 quyền mua.

(\*\*) Lãi khoản đầu tư do bán 1.200.000 cổ phần của công ty cổ phần Tập đoàn Hạ tầng giáo dục theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 01/2022/HĐCN-ECAP với Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư FPT và lãi do thanh lý 2.550.000 cổ phần của công ty cổ phần English now global theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 02/2022/HĐCN-ENG với Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư FPT.

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Lãi tiền vay  | 13.294.386.659        | 32.239.605.257        |
| - Lãi phát hành trái phiếu                              | 20.641.521.290        | 2.623.179.524         |
| - Chi phí phát hành trái phiếu                          | 187.165.860           | 192.357.488           |
| - Chi phí môi giới trái phiếu                           | -                     | 608.579.125           |
| - Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (16.423.100.934)      | 7.318.348.647         |
| - Lãi chậm thanh toán                                   | -                     | 106.694.795           |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.699.972.875</b> | <b>43.088.764.836</b> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC   | 113.600.555          | 23.567.177           |
| - Chi phí nhân công                | 1.727.092.716        | 990.892.421          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 73.308.991           | 92.810.850           |
| - Thuế, phí, lệ phí                | 5.059.455            | 3.000.000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.770.799.860        | 2.694.710.606        |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 153.595.320          | 43.984.330           |
|                                    | <b>8.843.456.897</b> | <b>3.848.965.384</b> |

**24. THU NHẬP KHÁC**

|                 | Kỳ này            | Kỳ trước |
|-----------------|-------------------|----------|
|                 | VND               | VND      |
| - Thu nhập khác | 10.132.500        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>10.132.500</b> | <b>-</b> |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| - Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm | 105.366.125        | 350.168.154          |
| - Chi phí khác                            | 3.320.611          | 838.998.182          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>108.686.736</b> | <b>1.189.166.336</b> |

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>     |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 38.493.604.563       | 42.029.728.603       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 108.686.736          | 3.264.483.383        |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>   | <i>108.686.736</i>   | <i>3.264.483.383</i> |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 38.602.291.299       | 45.294.211.986       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>7.720.458.260</b> | <b>9.058.842.397</b> |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC | 113.600.555           |                      |
| - Chi phí nhân công              | 20.897.608.032        | 1.901.231.053        |
| - Chi phí khấu hao               | 73.308.991            | 92.810.850           |
| - Thuế, phí, lệ phí              | 5.059.455             | -                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 6.770.799.860         | 2.694.710.606        |
| - Chi phí khác bằng tiền         | 153.595.320           | 70.551.507           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>28.013.972.213</b> | <b>4.759.304.016</b> |

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính                  | Số cuối kỳ             |                 | Số đầu năm            |                 |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.073.882.816         | -               | 5.532.235.854         | -               |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 91.883.941.650         | -               | 77.314.977.157        | -               |
| Các khoản cho vay                  | -                      |                 | 649.000.000           | -               |
|                                    | <b>132.957.824.466</b> | <b>-</b>        | <b>83.496.213.011</b> | <b>-</b>        |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ                         | 739.029.653.410        | 720.096.571.222        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.774.398.269          | 17.082.830.194         |
| Chi phí phải trả                  | 27.236.089.914         | 12.080.773.450         |
|                                   | <b>775.040.141.593</b> | <b>749.260.174.866</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



#### **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
|                                    | VND                       | VND                         | VND               | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.073.882.816            | -                           | -                 | 41.073.882.816         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 16.031.152.300            | 75.852.789.350              | -                 | 91.883.941.650         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>57.105.035.116</b>     | <b>75.852.789.350</b>       | <b>-</b>          | <b>132.957.824.466</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |                           |                             |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.532.235.854             | -                           | -                 | 5.532.235.854          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 77.314.977.157            | -                           | -                 | 77.314.977.157         |
| Các khoản cho vay                  | 535.000.000               | -                           | -                 | 535.000.000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83.382.213.011</b>     | <b>-</b>                    | <b>-</b>          | <b>83.382.213.011</b>  |

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm   | Trên 5 năm | Tổng                   |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                    | VND        | VND                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                       |                        |            |                        |
| Vay và nợ                         | 27.218.373.000        | 711.811.280.410        | -          | 739.029.653.410        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.774.398.269         | -                      | -          | 8.774.398.269          |
| Chi phí phải trả                  | 27.236.089.914        | -                      | -          | 27.236.089.914         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>63.228.861.183</b> | <b>711.811.280.410</b> | <b>-</b>   | <b>775.040.141.593</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                       |                        |            |                        |
| Vay và nợ                         | 8.439.100.000         | 711.657.471.222        | -          | 720.096.571.222        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.082.830.194        | -                      | -          | 17.082.830.194         |
| Chi phí phải trả                  | 12.080.773.450        | -                      | -          | 12.080.773.450         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>37.602.703.644</b> | <b>711.657.471.222</b> | <b>-</b>   | <b>749.260.174.866</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu                                      | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND      |
|---|----------------------------|-----------------------|
|   |                            | Tổng                  |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài                  | 29.884.556.296             | 29.884.556.296        |
| Chi phí bộ phận                               | 19.170.515.316             | 19.170.515.316        |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>             | <b>10.714.040.980</b>      | <b>10.714.040.980</b> |
| <b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b> |                            | <b>8.843.456.897</b>  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh             |                            | 1.870.584.083         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 |                            | 54.421.547.591        |
| Chi phí tài chính                             |                            | 17.699.972.875        |
| Thu nhập khác                                 |                            | 10.132.500            |
| Chi phí khác                                  |                            | 108.686.736           |
| Thuế TNDN hiện hành                           |                            | 7.720.458.260         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                     |                            | <b>30.773.146.303</b> |

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ      |
|---|------------------|
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | Công ty liên kết |
| Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup       | Công ty mẹ       |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax              | Công ty con      |
| Ông Nguyễn Ngọc Thủy                      | Chủ tịch HĐQT    |

#### b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|   | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|---|----------------|-----------------|
| <b>Vay</b>                                |                |                 |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax              | -              | 330.000.000     |
| <b>Lãi đặt cọc chuyển nhượng cổ phần</b>  |                |                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thủy                      | -              | 13.335.821.653  |
| <b>Lãi vay phát sinh</b>                  |                |                 |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax              | 12.818.399.618 | 12.731.551.373  |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                |                 |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | 29.657.260.000 | -               |
| <b>Chi phí thuê văn phòng</b>             |                |                 |
| Công ty cổ phần tập đoàn hạ tầng giáo dục | 3.992.868.726  | -               |
| <b>Chi trả hộ lương</b>                   |                |                 |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax              | 363.076.419    | -               |
| Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup       | 130.950.000    | -               |
| <b>Chuyển nhượng quyền mua cổ phần</b>    |                |                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thủy                      | 15.120.000.000 | -               |
| <b>Nhận chi trả hộ lương</b>              |                |                 |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax              | 5.298.108.751  | -               |

\* Thu nhập, thù lao hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban Kiểm soát trong kỳ

Đơn vị tính: VND

| Họ và tên                     | Chức vụ            | Thu nhập từ tiền lương | Thù lao            | Tổng                 |
|-------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thủy          | Chủ tịch HĐQT      | -                      | 180.000.000        | 180.000.000          |
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh         | Thành viên HĐQT    | -                      | 90.000.000         | 90.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Chính         | Thành viên HĐQT    | -                      | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Ông Quách Mạnh Hào            | Thành viên HĐQT    | -                      | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Ông Nguyễn Trọng Quỳnh        | Thành viên HĐQT    | -                      | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Bà Phạm Thị Thanh Thọ         | Trưởng BKS         | -                      | 12.000.000         | 12.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thanh<br>Khuyên | Thành viên BKS     | -                      | 6.000.000          | 6.000.000            |
| Bà Trần Thị Mỹ Nga            | Thành viên BKS     | -                      | 6.000.000          | 6.000.000            |
| Ông Nguyễn Hoàng Lương        | Giám đốc tài chính | 828.034.200            | -                  | 828.034.200          |
| <b>Tổng</b>                   |                    | <b>828.034.200</b>     | <b>384.000.000</b> | <b>1.212.034.200</b> |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban điều hành cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam.

- Ban điều hành công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Báo cáo tài chính năm 2021 (đã được kiểm toán) chưa ghi nhận giảm chi phí thuế TNDN năm 2021 được miễn giảm của Công ty Cổ phần đầu tư Apax Holdings theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| a/ Bảng cân đối kế toán riêng       | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch       |
|-------------------------------------|-------|--|------------------------|------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313   | 43.325.199.916                           | 30.994.350.087         | (12.330.849.829) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 352.855.727.930                          | 365.186.577.759        | 12.330.849.829   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Phú

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy

**Phụ lục số 01**

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối kỳ               |                        | Số đầu năm               |                         |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| <b>Dài hạn</b>  |                          |                        |                          |                         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                         | <b>1.728.810.760.000</b> | <b>(1.602.783.699)</b> | <b>1.734.082.260.000</b> | <b>(18.025.884.633)</b> |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax (1)                      | 1.381.543.760.000        | -                      | 1.381.543.760.000        | -                       |
| Công ty CP Phát triển Giáo dục Igarten (2)            | 256.000.000.000          | -                      | 236.100.000.000          | -                       |
| Công ty Cổ phần English Now Global                    |                          |                        | 25.500.000.000           | (17.336.116.849)        |
| Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia (3) | 91.267.000.000           | (1.602.783.699)        | 90.938.500.000           | (689.767.784)           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>        | <b>178.000.000.000</b>   |                        | <b>190.000.000.000</b>   |                         |
| Công ty CP Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (4)              | 178.000.000.000          | -                      | 190.000.000.000          | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         | <b>239.100.000</b>       | <b>(125.100.000)</b>   | <b>239.100.000</b>       | <b>(125.100.000)</b>    |
| Công ty Cổ phần Xi măng X18                           | 125.100.000              | (125.100.000)          | 125.100.000              | (125.100.000)           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Tây Hồ                 | 114.000.000              | -                      | 114.000.000              | -                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.907.049.860.000</b> | <b>(1.727.883.699)</b> | <b>1.924.321.360.000</b> | <b>(18.150.984.633)</b> |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ**

- (1) Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax tập trung chủ yếu là hoạt động đào tạo tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ Apax trên toàn quốc.
- (2) Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Igarten tập trung chủ yếu là hoạt động giáo dục mầm non tại các trường mầm non.
- (3) Công ty Cổ phần Trường Liên cấp Firbank Australia tập trung chủ yếu là hoạt động xây dựng cơ bản để thành lập trường, hoạt động kinh doanh của công ty con chưa phát sinh doanh thu. Trong năm, Công ty tiếp tục góp bổ sung một phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia theo cam kết góp vốn khi thành lập Công ty con này từ năm 2019. Tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia vẫn chưa được góp đủ vốn điều lệ.
- (4) Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục tập trung chủ yếu là hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan và kinh doanh bất động sản.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 2903/2022/QĐ-HĐQT ngày 29/03/2022 thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Tập đoàn Hạ tầng giáo dục cho Công ty CP quản lý quỹ đầu tư FPT và theo Biên bản ghi nhớ ngày 27/06/2022 giữa Công ty CP đầu tư Apax Holdings và Công ty CP quản lý quỹ đầu tư FPT, theo đó:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: Tối đa 13.800.000
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/cổ phần
- Giá chuyển nhượng theo đàm phán tại mỗi thời kỳ
- Thời gian thực hiện: trong năm 2022

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.